

**ĐỀ CHÍNH THỨC**  
(Đề có 04 trang)

**Môn: TIẾNG ANH**  
**Thời gian làm bài: 45 phút** (không kể thời gian phát đề)

Mã đề: 405

*Hãy chọn phương án trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi sau và thể hiện vào phiếu làm bài trắc nghiệm.*

**I. PHONETICS (01 point)**

**Task 1: Choose the word that has the different stress pattern from the others. (0.5 point)**

(Em hãy chọn từ có trọng âm khác với những từ còn lại)

- Câu 1: A. **repair** B. visit C. happen D. listen  
Câu 2: A. attractive B. exciting C. **different** D. expensive

**Task 2: Choose the word that has the underlined part pronounced differently from the others. (0.5 point)**

(Em hãy chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với phần gạch chân của những từ còn lại.)

- Câu 3: A. **tables** B. boxes C. houses D. couches  
Câu 4: A. children B. lunch C. **chemist** D. teacher

**II. USE OF ENGLISH (04 points)**

**Task 3: Choose the best answer A, B, C or D.**

(Em hãy chọn phương án trả lời đúng nhất)

Câu 5: \_\_\_\_\_ is your pen, the red one or the blue one?

- A. **Which** B. What C. Who D. Whose

Câu 6: Phong and Nam will \_\_\_\_\_ the English-speaking competition next Saturday.

- A. make part in B. make part on C. **take part in** D. take part on

Câu 7: Look! The students \_\_\_\_\_ their new uniform.

- A. wear B. wears C. wearing D. **are wearing**

Câu 8: My family \_\_\_\_\_ a great time in Da Lat last summer holiday.

- A. went B. **had** C. were D. made

Câu 9: I am \_\_\_\_\_ so I don't want to eat any more.

- A. hungry B. thirsty C. **full** D. small

Câu 10: We \_\_\_\_\_ to have an English test next Saturday.

- A. must B. can C. **are going** D. will

Câu 11: We go to school every day \_\_\_\_\_ Saturdays and Sundays

- A. from B. not C. for D. **except**

Câu 12: You have \_\_\_\_\_ your homework before you go out with your friends.

- A. finishing B. finishes C. finish D. **to finish**

Câu 13: How often does Phong go to the movies? - \_\_\_\_\_.

- A. Yes, he does. B. One a week C. No, he doesn't D. **Twice a week.**





A. I think Lang Co Beach is most beautiful than Nha Trang Beach.

**B. I think Lang Co Beach is more beautiful than Nha Trang Beach.**

C. I think Lang Co Beach is the more beautiful than Nha Trang Beach.

D. I think Lang Co Beach is beautiful than Nha Trang Beach.

**Câu 34:** Mai / like / draw / free time./

A. Mai like to draw in her free time.

**B. Mai likes drawing in her free time.**

C. Mai like drawing in her free time.

D. Mai likes draw in her free time.

**Câu 35:** When / red light / on / you / stop./

A. When the red light on, you must stop.

**B. When the red light are on, you must stop.**

C. When the red light is on, you must to stop.

**D. When the red light is on, you must stop.**

**Task 7: Choose the sentence that has the closest meaning to the given one. (1.25 points)**

*(Em hãy chọn câu có nghĩa gần nhất với câu đã cho.)*

**Câu 36:** Let's visit Thien Mu Pagoda.

**A. How about visiting Thien Mu Pagoda?**

B. Why aren't we visiting Thien Mu Pagoda?

C. Why didn't we visit Thien Mu Pagoda?

D. How do we visit Thien Mu Pagoda?

**Câu 37:** Nam is a good football player.

A. Nam isn't good at playing football.

**B. Nam plays football very well.**

C. Nam is bad at playing football.

D. Nam plays football very badly.

**Câu 38:** No one in my family is taller than my father.

A. My father isn't the tallest person in my family.

B. My father isn't taller than everybody in my family.

**C. My father is the tallest person in my family.**

D. My father is taller than nobody in my family.

**Câu 39:** Don't swim in that lake because it is dangerous.

A. You shouldn't swim in that lake because it is not dangerous.

**B. You shouldn't swim in that lake because it is not safe.**

C. You should swim in that lake because it is dangerous.

D. You should swim in that lake because it is safe.

**Câu 40:** Does his classroom have a big bookcase?

**A. Is there a big bookcase in his classroom?**

B. Is there a bookcase in his big classroom?

C. Does the classroom have a bookcase?

D. Does he have a bookcase in his classroom?

----- **Hết** -----

***Học sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi kiểm tra không giải thích gì thêm.***

Họ và tên học sinh: .....

Số báo danh: .....

Chữ ký Cán bộ coi kiểm tra 1: .....

Chữ ký Cán bộ coi kiểm tra 2: .....